

Số: 929/QĐ-ĐHNN

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp hệ đào tạo đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Nghị định số 186/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHQG và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN ngày 25/12/2018 của Trường Đại học Ngoại ngữ ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ biên bản cuộc họp xét tốt nghiệp ngày 18/6/2020 của Hội đồng xét tốt nghiệp theo Quyết định số 378/QĐ-ĐHNN ký ngày 04/02/2020 của Hiệu trưởng;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Cử nhân đại học Ngoại ngữ hệ chính quy khoá QH.2016.F.1 cho 749 sinh viên (có danh sách kèm theo). Trong đó:

Ngành Sư phạm tiếng Anh	173 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Anh	231 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Nga	03 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Nga	01 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Pháp	11 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Pháp	38 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc	22 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	107 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Đức	25 sinh viên
Ngành Sư phạm tiếng Nhật	07 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Nhật	61 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	67 sinh viên
Ngành Ngôn ngữ Ả Rập	03 sinh viên

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Đào tạo, Chính trị và Công tác HSSV, Kế hoạch Tài chính, Trưởng các khoa Sư phạm tiếng Anh, khoa NN & VH Nga, khoa NN & VH Pháp, khoa NN & VH Trung Quốc, khoa NN & VH Đức, khoa NN & VH Nhật, khoa NN & VH Hàn Quốc, Bộ môn NN&VH Ả Rập và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- ĐHQGHN (để b/c, cấp bằng);
- Ban Giám hiệu (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: HCTH, ĐT, Lh15.



HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tuấn Minh



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khóa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh.

Mã ngành đào tạo: 7140231

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16040462	Cao Nguyễn Thu An	11/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.11	Khá	
2	16042810	Bùi Quốc Anh	11/10/1997	Nam	Hà Nội	3.34	Giỏi	
3	16040472	Bùi Văn Anh	28/09/1997	Nữ	Hà Nội	3.42	Giỏi	
4	16040492	Cao Văn Anh	13/10/1998	Nữ	Ninh Bình	3.45	Giỏi	
5	16040490	Chu Tuấn Anh	06/06/1998	Nam	Hưng Yên	3.29	Giỏi	
6	16040470	Dương Thị Lan Anh	18/08/1997	Nữ	Hà Nội	3.42	Giỏi	
7	16040466	Đào Thị Văn Anh	25/11/1998	Nữ	Bắc Giang	3.23	Giỏi	
8	16040479	Hoàng Quỳnh Anh	26/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi	
9	16040480	Lê Tuấn Anh	05/02/1998	Nam	Hà Nội	2.90	Khá	
10	16040471	Nguyễn Hiền Anh	15/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi	
11	16040489	Nông Thị Văn Anh	23/07/1998	Nữ	Hưng Yên	3.26	Giỏi	
12	16040485	Phạm Bảo Anh	31/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.76	Xuất sắc	
13	16040484	Phạm Ngọc Việt Anh	23/12/1998	Nam	Hà Nội	3.32	Giỏi	
14	16040493	Phùng Việt Anh	02/09/1998	Nữ	Phú Thọ	3.24	Giỏi	
15	16040473	Trần Ngọc Anh	29/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.50	Giỏi	
16	16040483	Trần Phương Anh	03/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
17	16040494	Trần Thị Văn Anh	02/06/1997	Nữ	Quảng Ninh	3.53	Giỏi	
18	16040467	Trần Tiến Anh	23/11/1998	Nam	Bắc Giang	3.26	Giỏi	
19	16040495	Trần Văn Anh	10/10/1998	Nữ	Thái Bình	3.35	Giỏi	
20	16040482	Trần Vũ Anh	12/04/1998	Nam	Hà Nội	2.78	Khá	
21	16040469	Vũ Phương Anh	13/04/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.60	Xuất sắc	
22	16040496	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	21/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.44	Giỏi	
23	16040497	Nguyễn Phương Bình	14/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
24	16040498	Từ Thanh Bình	15/04/1998	Nữ	Phú Thọ	3.42	Giỏi	
25	16040501	Kiều Thị Châu	30/09/1997	Nữ	Hà Nội	3.14	Khá	
26	16040512	Đào Linh Chi	25/07/1998	Nữ	Thái Bình	3.29	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
27	16040508	Đỗ Mai Chi	15/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.67	Xuất sắc	
28	16040510	Hoàng Thị Quỳnh Chi	05/01/1998	Nữ	Hải Phòng	3.27	Giỏi	
29	16040509	Nguyễn Linh Chi	25/05/1998	Nữ	Hải Dương	3.29	Giỏi	
30	16040511	Phan Yến Chi	05/09/1998	Nữ	Nam Định	2.80	Khá	
31	16040515	Lê Thị Thu Cúc	22/06/1998	Nữ	Nam Định	3.31	Giỏi	
32	16040520	Trần Thị Hồng Diệu	20/05/1997	Nữ	Nam Định	3.18	Khá	
33	16042852	Nguyễn Thị Thùy Dung	24/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.14	Khá	
34	16040523	Phạm Thùy Dung	18/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.44	Giỏi	
35	16040524	Phùng Thị Dung	15/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.49	Giỏi	
36	16042821	Phạm Anh Dũng	14/07/1998	Nam	Hà Nội	3.46	Giỏi	
37	16040528	Nguyễn Mĩ Duyên	01/06/1998	Nữ	Ninh Bình	3.45	Giỏi	
38	16040521	Lê Nguyễn Minh Đức	06/05/1998	Nữ	Thanh Hóa	2.67	Khá	
39	16042866	Vũ Xuân Đức	04/03/1998	Nam	Hải Phòng	3.20	Giỏi	
40	16042857	Lý Thu Giang	27/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
41	16040531	Nguyễn Thị Hoàng Giang	11/11/1998	Nữ	Hòa Bình	3.51	Giỏi	
42	16040529	Trương Linh Giang	20/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.67	Xuất sắc	
43	16040540	Đỗ Thu Hà	02/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.63	Xuất sắc	
44	15042500	Lê Thanh Hà	02/09/1997	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
45	16040542	Lê Thu Hà	09/12/1997	Nữ	Hải Phòng	3.52	Giỏi	
46	16042884	Ngô Thị Thu Hà	15/10/1997	Nữ	Hà Nội	2.93	Khá	
47	16040537	Nguyễn Thanh Hà	15/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.58	Giỏi	
48	16040539	Phan Thị Thu Hà	12/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.34	Giỏi	
49	16040536	Phùng Thu Hà	01/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
50	16040541	Vũ Thị Ngọc Hà	25/09/1998	Nữ	Hải Phòng	3.22	Giỏi	
51	16040558	Dương Thị Mỹ Hạnh	22/11/1998	Nữ	Ninh Bình	3.26	Giỏi	
52	16042883	Lê Bích Hạnh	17/09/1997	Nữ	Hà Nội	2.89	Khá	
53	16040556	Nguyễn Hồng Hạnh	06/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.62	Xuất sắc	
54	16040559	Nguyễn Mỹ Hạnh	06/10/1998	Nữ	Phú Thọ	3.47	Giỏi	
55	16040561	Nguyễn Thị Thanh Hào	03/01/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	2.96	Khá	
56	16040555	Đinh Nguyễn Nguyệt Hằng	23/02/1998	Nữ	Quảng Ngãi	3.03	Khá	
57	16040551	Nguyễn Minh Hằng	10/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.41	Giỏi	
58	16040550	Phạm Minh Hằng	09/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.41	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
59	16040562	Dương Thị Hậu	02/05/1998	Nữ	Bắc Giang	3.48	Giỏi	
60	16042867	Bùi Thị Thu Hiền	01/08/1998	Nữ	Hải Dương	3.30	Giỏi	
61	16040566	Chu Thị Hiền	01/10/1998	Nữ	Hưng Yên	3.43	Giỏi	
62	16040565	Nguyễn Thu Hiền	08/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.51	Giỏi	
63	16040569	Nguyễn Thu Hiền	23/04/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.72	Xuất sắc	
64	16040567	Phạm Thị Thu Hiền	03/08/1997	Nữ	Hưng Yên	3.31	Giỏi	
65	16042885	Trần Thị Thanh Hiền	25/05/1997	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
66	16040573	Hoàng Thị Hoa	16/01/1997	Nữ	Nghệ An	3.15	Khá	
67	16040574	Vũ Thị Hòa	15/06/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.12	Khá	
68	16040576	Đinh Thị Thu Hoài	15/01/1998	Nữ	Ninh Bình	3.23	Giỏi	
69	16040575	Mai Thị Thu Hoài	14/02/1998	Nữ	Nam Định	3.28	Giỏi	
70	16040581	Nguyễn Hương Huế	17/09/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.61	Xuất sắc	
71	16040597	Tạ Quốc Huy	31/05/1998	Nam	Hà Nội	3.23	Giỏi	
72	16040601	Đỗ Thanh Huyền	24/01/1998	Nữ	Nam Định	3.16	Khá	
73	16042835	Ngô Thị Huyền	20/02/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.27	Giỏi	
74	16040598	Nguyễn Thị Huyền	30/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
75	16040602	Nguyễn Thu Huyền	01/08/1998	Nữ	Phú Thọ	2.95	Khá	
76	16040603	Phạm Thị Huyền	22/07/1998	Nữ	Thái Bình	3.42	Giỏi	
77	16042892	Đào Thu Hương	16/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.12	Khá	
78	16040589	Đồng Thị Mai Hương	08/07/1998	Nữ	Hải Dương	3.42	Giỏi	
79	16042880	Lê Thị Diệu Hương	10/12/1997	Nữ	Phú Thọ	3.12	Khá	
80	16040591	Lê Thị Lan Hương	28/07/1998	Nữ	Nghệ An	3.21	Giỏi	
81	16040588	Nguyễn Mai Hương	08/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
82	16040586	Nguyễn Thị Mai Hương	08/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.43	Giỏi	
83	16040592	Phạm Thị Liên Hương	17/04/1998	Nữ	Phú Thọ	3.34	Giỏi	
84	16040595	Nguyễn Thị Hường	24/12/1997	Nữ	Nghệ An	3.33	Giỏi	
85	16040604	Đặng Mai Khanh	10/02/1998	Nữ	Phú Thọ	3.27	Giỏi	
86	16040605	Trần Thị Kim Khánh	29/12/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.39	Giỏi	
87	16040611	Nguyễn Hương Lan	14/08/1998	Nữ	Nam Định	3.39	Giỏi	
88	16040612	Lý Thị Kim Liên	27/10/1998	Nữ	Phú Thọ	3.69	Xuất sắc	
89	16040633	Bùi Thị Thùy Linh	01/12/1998	Nữ	Phú Thọ	3.50	Giỏi	
90	16040630	Chu Nguyễn Diệu Linh	28/08/1998	Nữ	Nghệ An	3.29	Giỏi	
91	16040634	Dương Khánh Linh	24/12/1997	Nữ	Thái Nguyên	3.74	Xuất sắc	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
92	16042816	Đỗ Phương Linh	15/06/1997	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	
93	16040616	Đỗ Thị Khánh Linh	08/10/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.41	Giỏi	
94	16040613	Hoàng Nhật Linh	28/02/1998	Nữ	Bắc Giang	3.33	Giỏi	
95	16040629	Hoàng Tú Linh	27/05/1998	Nữ	Nghệ An	3.34	Giỏi	
96	16040624	Nguyễn Hải Linh	12/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
97	16040615	Nguyễn Phan Thuý Linh	24/10/1998	Nữ	Bắc Giang	2.86	Khá	
98	16040707	Nguyễn Thảo Linh	18/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.47	Giỏi	
99	16040617	Nông Thị Hồng Linh	24/10/1998	Nữ	Cao Bằng	3.14	Khá	
100	16040706	Trần Triệu Hà Linh	17/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
101	16040635	Trần Ngọc Loan	02/10/1998	Nữ	Nam Định	3.28	Giỏi	
102	16040638	Đặng Thị Lựu	24/01/1997	Nữ	Thái Bình	3.35	Giỏi	
103	16040642	Lương Ngọc Quỳnh Mai	27/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
104	16040647	Nguyễn Thị Mai	09/01/1998	Nữ	Hưng Yên	3.24	Giỏi	
105	16042854	Nhâm Thị Hồng Mai	29/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
106	16042823	Đoàn Văn Mạnh	19/09/1998	Nam	Hà Nội	3.24	Giỏi	
107	16040650	Lê Thị Mến	26/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
108	16040653	Lê Thị Thúy Nga	20/09/1998	Nữ	Hưng Yên	3.36	Giỏi	
109	16040654	Nguyễn Thị Nga	01/06/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.25	Giỏi	
110	16042841	Đinh Thị Hồng Ngọc	18/04/1998	Nữ	Nam Định	3.41	Giỏi	
111	16040656	Nguyễn Thị Minh Ngọc	20/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.42	Giỏi	
112	16040658	Trương Thị Bảo Ngọc	08/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.23	Giỏi	
113	16040661	Đỗ Thị Thảo Nguyên	23/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.55	Giỏi	
114	16040665	Trần Sơn Nguyệt	29/03/1998	Nữ	Nam Định	3.36	Giỏi	
115	16042813	Nguyễn Lã Yến Nhi	14/05/1998	Nữ	Gia Lai	3.54	Giỏi	
116	16040669	Nguyễn Thảo Nhung	23/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
117	16042842	Nguyễn Thị Nhung	08/10/1997	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
118	16042804	Trương Phương Nhung	16/01/1997	Nữ	Quảng Bình	3.41	Giỏi	
119	16040714	Nguyễn Thị Mỹ Phúc	12/08/1998	Nữ	Quảng Ngãi	2.98	Khá	
120	16042843	Bùi Bích Phương	14/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
121	16042815	Cao Thảo Phương	04/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
122	16042844	Đào Bích Phương	04/08/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.16	Khá	
123	16042814	Đỗ Mai Phương	08/03/1998	Nữ	Phú Thọ	3.30	Giỏi	
124	16040713	Lê Thị Hồng Phương	01/02/1997	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
125	16042845	Nghiêm Hà Phương	19/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.46	Giỏi	

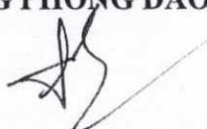
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
126	16040673	Nguyễn Thị Hà Phương	14/03/1998	Nữ	Hà Tĩnh	3.65	Xuất sắc	
127	16040715	Trần Huyền Phương	16/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
128	16040679	Đỗ Anh Phương	06/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
129	16040719	Nguyễn Đức Quân	10/08/1998	Nam	Hà Nội	3.59	Giỏi	
130	16040726	Nguyễn Như Quỳnh	05/06/1998	Nữ	Hải Dương	3.25	Giỏi	
131	16040725	Võ Thị Trúc Quỳnh	26/01/1998	Nữ	Hà Tĩnh	3.63	Xuất sắc	
132	16040682	Nguyễn Song Tài	29/01/1998	Nam	Hải Phòng	3.58	Giỏi	
133	16040737	Nguyễn Minh Tâm	27/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.56	Giỏi	
134	16042862	Trần Thị Việt Thái	13/02/1998	Nữ	Bắc Kạn	3.31	Giỏi	
135	16040751	Đỗ Hương Thảo	02/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.12	Khá	
136	16040756	Đỗ Phương Thảo	20/11/1998	Nữ	Hải Phòng	2.79	Khá	
137	16040685	Nguyễn Hương Thảo	13/07/1998	Nữ	Hải Phòng	3.87	Xuất sắc	
138	16040738	Nguyễn Lâm Phương Thảo	18/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.74	Xuất sắc	
139	16040684	Vũ Phương Thảo	12/09/1998	Nữ	Hải Dương	3.50	Giỏi	
140	16040686	Phạm Quang Thiên	16/03/1998	Nam	Thái Bình	3.40	Giỏi	
141	16040760	Bùi Đức Thịnh	19/09/1998	Nam	Hà Nội	2.90	Khá	
142	16040769	Nguyễn Thị Kim Thoa	19/11/1998	Nữ	Hải Dương	3.29	Giỏi	
143	16040739	Nguyễn Quỳnh Thơm	04/05/1998	Nữ	Hưng Yên	3.18	Khá	
144	16040690	Trần Thị Thanh Thủy	25/05/1998	Nữ	Nam Định	3.02	Khá	
145	16040688	Lê Thị Thúy	25/10/1997	Nữ	Hà Nội	3.28	Giỏi	
146	16042864	Nguyễn Diệu Thúy	20/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.67	Xuất sắc	
147	16040775	Dương Mai Thy	10/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.23	Giỏi	
148	16040794	Đặng Thủy Tiên	27/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.05	Khá	
149	16040755	Đỗ Thị Minh Trà	13/03/1997	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
150	16040693	Dương Quỳnh Trang	04/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.53	Giỏi	
151	16040761	Hà Quỳnh Trang	06/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
152	16042869	Khổng Thị Trang	05/02/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.08	Khá	
153	16040736	Nguyễn Hà Trang	03/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
154	16040766	Nguyễn Hà Trang	08/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.66	Xuất sắc	
155	16040728	Nguyễn Thu Trang	30/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.40	Giỏi	
156	16040750	Phan Thị Quỳnh Trang	26/08/1998	Nữ	Hưng Yên	3.67	Xuất sắc	
157	16040765	Phùng Huyền Trang	19/10/1998	Nữ	Hưng Yên	3.15	Khá	
158	16040782	Tạ Thị Trang	25/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
159	16040758	Lê Phương Trinh	15/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.38	Giỏi	
160	16040779	Mai Bảo Trinh	16/10/1998	Nữ	Nghệ An	3.66	Xuất sắc	
161	16040767	Nguyễn Thục Trinh	02/09/1998	Nữ	Thái Bình	3.48	Giỏi	
162	16042878	Lê Ngọc Tú	17/07/1998	Nam	Hà Nội	3.03	Khá	
163	16040698	Nguyễn Thanh Tùng	07/12/1998	Nam	Hà Nội	3.61	Xuất sắc	
164	16042877	Phạm Xuân Tùng	16/08/1998	Nam	Hà Nội	3.40	Giỏi	
165	16042882	Nguyễn Thị Vân	25/08/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.30	Giỏi	
166	16040700	Tổng Khánh Vân	11/04/1998	Nữ	Ninh Bình	3.50	Giỏi	
167	16040791	Vũ Lan Vân	11/07/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.36	Giỏi	
168	16040786	Nguyễn Thuý Vi	21/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.65	Xuất sắc	
169	16040702	Nguyễn Việt Vũ	24/09/1998	Nam	Hà Nội	3.77	Xuất sắc	
170	16040788	Vũ Lê Vy	29/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.47	Giỏi	
171	16040793	Trần Thị Tú Xang	08/05/1998	Nữ	Hà Nam	3.11	Khá	
172	16040784	Dương Thị Hoàng Yến	02/07/1998	Nữ	Hung Yên	3.17	Khá	
173	16040785	Lê Thị Hải Yến	19/09/1998	Nữ	Nghệ An	3.43	Giỏi	

Danh sách gồm: 173 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khóa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh.

Mã ngành đào tạo: 7220201

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16042139	Nguy Thị Thanh An	17/05/1998	Nữ	Bắc Giang	2.85	Khá	
2	16040016	Bùi Văn Anh	23/08/1998	Nữ	Đắk Lắk	3.36	Giỏi	
3	16040040	Lê Ngọc Anh	04/07/1998	Nữ	Hà Nội	2.96	Khá	
4	16040039	Nguyễn Thắng Nam Anh	21/10/1998	Nam	Hà Nội	2.84	Khá	
5	16040036	Trần Dương Minh Anh	21/06/1998	Nữ	Hòa Bình	2.90	Khá	
6	16040031	Trần Huyền Anh	04/02/1999	Nữ	Thái Bình	3.20	Giỏi	
7	16042107	Trần Minh Anh	14/06/1998	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá	
8	16042294	Trần Thị Ngọc Anh	10/01/1998	Nữ	Hải Dương	3.19	Khá	
9	16042371	Trần Thị Tú Anh	04/12/1998	Nữ	Nam Định	2.94	Khá	
10	16040003	Trần Thị Vân Anh	04/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
11	16040046	Nguyễn Minh Ánh	07/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.30	Giỏi	
12	16040051	Đào Ngọc Bích	21/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.28	Giỏi	
13	16042119	Hoàng Ngọc Bích	20/01/1998	Nữ	Hà Nội	2.93	Khá	
14	16040049	Nguyễn Thị Ngọc Bích	12/09/1998	Nữ	Bắc Giang	3.40	Giỏi	
15	16042352	Nguyễn Thị Bình	21/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.05	Khá	
16	16042176	Nguyễn Thị Minh Châu	24/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
17	16040055	Ngô Anh Linh Chi	19/02/1998	Nữ	Hải Phòng	2.76	Khá	
18	16042121	Nguyễn Linh Chi	05/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
19	16042122	Nguyễn Mai Chi	14/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.13	Khá	
20	15042224	Nguyễn Thị Huệ Chi	22/03/1997	Nữ	Hưng Yên	2.93	Khá	
21	16040061	Vũ Thị Cúc	06/08/1998	Nữ	Nam Định	3.12	Khá	
22	16040063	Thạch Quốc Cường	13/07/1998	Nam	Hà Nội	3.08	Khá	
23	16040062	Trần Công Cường	14/01/1998	Nam	Hà Nội	3.38	Giỏi	
24	16040070	Trần Minh Diệu	18/10/1998	Nữ	Liên Bang Nga	3.44	Giỏi	
25	16042242	Phạm Thị Dịu	20/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
26	16040077	Nguyễn Thị Dung	12/11/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.31	Giỏi	
27	16041962	Nguyễn Hoàng Dũng	16/10/1998	Nam	Hà Nội	2.84	Khá	
28	16040080	Trần Anh Dũng	13/01/1998	Nam	Hải Phòng	3.38	Giỏi	
29	16040090	Đặng Đức Duy	21/07/1998	Nam	Hà Nội	2.79	Khá	
30	16040089	Nguyễn Anh Duy	19/07/1998	Nam	Hà Nội	3.37	Giỏi	
31	16040092	Đinh Thị Huệ Duyên	15/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.06	Khá	
32	16040095	Đỗ Phan Kỳ Duyên	24/03/1998	Nữ	Lâm Đồng	3.07	Khá	
33	16042246	Tiến Thị Mai Duyên	06/09/1998	Nữ	Phú Thọ	2.87	Khá	
34	16040085	Đỗ Thùy Dương	26/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.12	Khá	
35	16042144	Vũ Hải Dương	28/10/1996	Nam	Thái Bình	3.35	Giỏi	
36	16040067	Đàm Xuân Hoàng Đăng	28/01/1998	Nam	Hà Nội	3.08	Khá	
37	16041974	Nguyễn Duy Định	21/07/1998	Nam	Hà Nội	3.27	Giỏi	
38	16042151	Đào Văn Đức	28/02/1998	Nam	Hà Nội	3.19	Khá	
39	16040073	Lê Minh Đức	26/03/1998	Nam	Hà Nội	3.13	Khá	
40	16041984	Nguyễn Minh Đức	07/10/1998	Nam	Hà Nội	3.01	Khá	
41	16041952	Tổng Đoàn Trung Đức	05/12/1998	Nam	Hà Nội	2.94	Khá	
42	16040101	Bùi Thị Hương Giang	30/10/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.48	Giỏi	
43	16040102	Hoàng Hương Giang	14/11/1998	Nữ	Hải Phòng	3.40	Giỏi	
44	16042166	Nguyễn Hương Giang	27/06/1998	Nữ	Hưng Yên	2.95	Khá	
45	16042163	Nguyễn Ngân Giang	08/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.12	Khá	
46	16040110	Cù Minh Hà	07/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.64	Xuất sắc	
47	16040112	Đào Thị Hà	05/09/1998	Nữ	Hà Nam	3.08	Khá	
48	16040109	Lê Minh Hà	13/11/1998	Nữ	Hải Dương	3.47	Giỏi	
49	16042022	Lương Thị Mai Hạ	19/05/1997	Nữ	Cao Bằng	2.54	Khá	
50	16040119	Nguyễn Thị Hồng Hải	20/08/1998	Nữ	Ninh Bình	2.97	Khá	
51	16042381	Nhâm Thị Hải	11/10/1998	Nữ	Nam Định	2.98	Khá	
52	16040129	Lê Thị Mỹ Hạnh	04/08/1998	Nữ	Gia Lai	3.25	Giỏi	
53	16040130	Nguyễn Thị Hạnh	13/09/1998	Nữ	Hải Dương	3.22	Giỏi	
54	16040131	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	07/03/1998	Nữ	Quảng Ninh	2.93	Khá	
55	16040136	Bùi Quang Hào	26/06/1998	Nam	Hưng Yên	3.23	Giỏi	
56	16042171	Nguyễn Thị Phương Hào	17/08/1998	Nữ	Hải Dương	3.23	Giỏi	
57	16040135	Nguyễn Văn Hào	08/10/1998	Nam	Bắc Giang	3.43	Giỏi	
58	16040121	Bùi Thị Hằng	15/10/1998	Nữ	Hải Dương	3.41	Giỏi	
59	16042280	Lê Thu Hằng	02/09/1998	Nữ	Ninh Bình	2.80	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
60	16040124	Nguyễn Thị Bích Hằng	04/02/1998	Nữ	Bắc Giang	3.04	Khá	
61	16040127	Nguyễn Thị Minh Hằng	02/10/1998	Nữ	Nam Định	3.23	Giỏi	
62	16042281	Nguyễn Thuý Hằng	11/06/1998	Nữ	Hưng Yên	3.22	Giỏi	
63	16042353	Vũ Thị Hằng	10/05/1998	Nữ	Hải Dương	2.74	Khá	
64	16042282	Vũ Thị Thuý Hằng	18/02/1998	Nữ	Ninh Bình	2.98	Khá	
65	16040120	Dương Gia Hân	28/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
66	16042345	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/08/1997	Nữ	Hưng Yên	3.07	Khá	
67	16040142	Nguyễn Thị Thuý Hiền	05/06/1998	Nữ	Thái Bình	3.35	Giỏi	
68	16040144	Tạ Thị Thu Hiền	23/12/1998	Nữ	Hải Dương	2.97	Khá	
69	16042190	Vũ Thu Hiền	22/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
70	16040146	Trần Thế Hiền	27/08/1998	Nam	Hà Nội	3.11	Khá	
71	16040148	Đặng Vũ Hoàng Hiệp	26/02/1998	Nam	Hải Phòng	3.02	Khá	
72	16040147	Nguyễn Minh Hiệp	15/04/1998	Nam	Hà Nội	3.17	Khá	
73	16040155	Ngô Thị Hoa	13/11/1998	Nữ	Hưng Yên	3.12	Khá	
74	16040159	Trần Thu Hoài	28/04/1998	Nữ	Nam Định	3.19	Khá	
75	16040160	Trần Công Hoàn	14/02/1998	Nam	Hà Nội	3.41	Giỏi	
76	16042019	Bùi Việt Hoàng	19/08/1997	Nữ	Thanh Hóa	2.91	Khá	
77	16040165	Phạm Thị Huệ	03/11/1998	Nữ	Hà Nam	3.69	Xuất sắc	
78	16040184	Lê Đức Huy	20/05/1998	Nam	Hà Nội	3.55	Giỏi	
79	16040180	Nguyễn Đức Huy	02/04/1998	Nam	Hà Nội	3.24	Giỏi	
80	16042346	Phạm Đoàn Quang Huy	19/11/1997	Nam	Hải Dương	3.03	Khá	
81	16042324	Trịnh Đăng Huy	22/09/1997	Nam	Hà Nội	2.95	Khá	
82	16042207	Lê Thanh Huyền	15/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
83	16040187	Mai Thanh Huyền	14/05/1998	Nữ	Hải Phòng	2.70	Khá	
84	16040192	Nguyễn Thanh Huyền	05/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.91	Khá	
85	16042326	Nguyễn Thị Huyền	06/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.19	Khá	
86	16040193	Nguyễn Thị Thu Huyền	08/01/1998	Nữ	Hải Phòng	3.11	Khá	
87	16040188	Phạm Ngọc Huyền	26/03/1998	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
88	16042384	Trịnh Thị Huyền	15/03/1998	Nữ	Nam Định	3.10	Khá	
89	16040169	Tạ Thành Hưng	19/01/1998	Nam	Hà Nội	3.25	Giỏi	
90	16040170	Lê Thị Hương	18/07/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.27	Giỏi	
91	16042333	Lê Thị Thanh Hương	12/11/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.06	Khá	
92	16040175	Vũ Thị Hương	08/05/1998	Nữ	Hà Nam	3.35	Giỏi	
93	16040178	Ngô Thuý Hường	23/01/1998	Nữ	Bắc Giang	3.52	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
94	16040179	Lê Thị Hường	19/12/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.13	Khá	
95	16040195	Nguyễn Hồng Khánh	02/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.09	Khá	
96	16040197	Trần Văn Khánh	08/09/1998	Nữ	Phú Thọ	2.95	Khá	
97	16042258	Nguyễn Minh Khuê	02/09/1998	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
98	16040201	Lê Tường Bảo Kim	30/07/1998	Nữ	Liên bang Nga	3.28	Giỏi	
99	16040203	Phạm Thanh Lam	12/03/1998	Nữ	Bắc Giang	2.92	Khá	
100	16042192	Nguyễn Thị Phương Lan	21/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.07	Khá	
101	16042196	Vũ Thị Lan	07/04/1998	Nữ	Nam Định	2.98	Khá	
102	16040206	Lê Tùng Lâm	01/08/1998	Nữ	Thái Bình	2.96	Khá	
103	16040204	Phan Tùng Lâm	16/01/1998	Nữ	Hoà Bình	3.52	Giỏi	
104	16040209	Trần Thị Tùng Lâm	26/03/1998	Nữ	Nghệ An	2.88	Khá	
105	16040225	Đào Thị Thủy Linh	15/06/1998	Nữ	Hải Phòng	3.25	Giỏi	
106	16042386	Đặng Thị Diệu Linh	03/05/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.10	Khá	
107	16040231	Hán Thị Diệu Linh	25/12/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.35	Giỏi	
108	16042232	Lê Diệu Linh	06/11/1998	Nữ	Hà Nội	2.90	Khá	
109	16040240	Lê Thị Hà Linh	30/07/1998	Nữ	Thái Bình	2.88	Khá	
110	16042228	Nguyễn Lan Linh	06/09/1998	Nữ	Hoà Bình	3.01	Khá	
111	16040228	Nguyễn Phương Linh	14/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.11	Khá	
112	16040223	Nguyễn Thanh Hải Linh	22/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	
113	16042235	Nguyễn Thị Khánh Linh	08/09/1998	Nữ	Hà Nội	2.80	Khá	
114	16042136	Nguyễn Thị Mỹ Linh	29/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
115	16040235	Nguyễn Thị Thuý Linh	01/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.54	Giỏi	
116	16040213	Nguyễn Thùy Linh	13/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
117	16040238	Phạm Thị Cát Linh	11/06/1998	Nữ	Nam Định	3.68	Xuất sắc	
118	16040232	Phạm Thị Hồng Linh	07/03/1998	Nữ	Thái Bình	3.48	Giỏi	
119	16040241	Phan Thị Khánh Linh	03/03/1998	Nữ	Nghệ An	3.32	Giỏi	
120	16040221	Phan Thị Thùy Linh	09/11/1997	Nữ	Ninh Bình	3.00	Khá	
121	16040236	Thái Khánh Linh	20/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.03	Khá	
122	16040242	Trần Khánh Linh	02/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.85	Khá	
123	16040214	Vũ Mỹ Linh	14/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	
124	16040245	Nguyễn Thị Loan	28/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
125	16040244	Phạm Thị Loan	16/11/1998	Nữ	Nam Định	3.26	Giỏi	
126	16040246	Phan Thị Loan	26/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
127	16040249	Lương Thành Long	17/06/1998	Nam	Nam Định	3.28	Giỏi	
128	16040251	Đỗ Thị Hương Ly	05/03/1998	Nữ	Thái Nguyên	3.12	Khá	
129	16040250	Hoàng Mai Ly	19/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi	
130	16040254	Lê Hương Ly	27/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.50	Giỏi	
131	16040256	Nguyễn Thị Hương Ly	27/01/1998	Nữ	Hải Phòng	3.05	Khá	
132	16040261	Trần Thị Phương Mai	23/09/1998	Nữ	Hà Nội	2.70	Khá	
133	16040262	Lâm Đức Mạnh	10/02/1998	Nam	TP Hồ Chí Minh	2.96	Khá	
134	16040267	Lại Vũ Hà Minh	04/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
135	16040271	Nguyễn Công Minh	05/08/1998	Nam	Hà Nội	3.37	Giỏi	
136	16040272	Nguyễn Quang Minh	05/02/1998	Nam	Hà Nội	3.09	Khá	
137	16042262	Nguyễn Thị Hồng Minh	08/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.03	Khá	
138	16040273	Nguyễn Thị Mơ	15/02/1998	Nữ	Thừa Thiên Huế	2.65	Khá	
139	16042161	Nguyễn Hà My	23/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
140	16040276	Nguyễn Ngọc My	30/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.51	Giỏi	
141	16040275	Vũ Trang My	21/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
142	16040288	Nguyễn Hồng Nga	18/12/1997	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
143	16040289	Nguyễn Quỳnh Nga	08/01/1998	Nữ	Lào Cai	3.40	Giỏi	
144	16040292	Nguyễn Thanh Nga	28/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.39	Giỏi	
145	16040291	Nguyễn Thị Kiều Nga	07/12/1996	Nữ	Quảng Ngãi	2.85	Khá	
146	16040287	Trương Thanh Nga	19/11/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.15	Khá	
147	16042202	Lê Thị Ngà	08/08/1998	Nữ	Nam Định	2.97	Khá	
148	16042206	Phạm Thanh Ngân	09/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.30	Giỏi	
149	16042203	Tạ Kim Ngân	23/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.04	Khá	
150	16042208	Vũ Thị Ngân	09/07/1998	Nữ	Hà Nội	2.93	Khá	
151	16040294	Phạm Thị Ngần	05/07/1997	Nữ	Hà Nam	3.25	Giỏi	
152	16040293	Vũ Thị Hải Ngần	15/01/1998	Nữ	Hải Phòng	3.46	Giỏi	
153	16040303	Doãn Minh Ngọc	03/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.02	Khá	
154	16040305	Bùi Thảo Nguyên	15/12/1998	Nữ	Hải Dương	3.22	Giỏi	
155	16040309	Đỗ Yến Nhi	21/06/1998	Nữ	Thái Bình	3.25	Giỏi	
156	16040308	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	20/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.23	Giỏi	
157	16042217	Nguyễn Yến Nhi	01/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.09	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
158	16040311	Bùi Lê Nhung	01/01/1998	Nữ	Hà Nội	2.98	Khá	
159	16040315	Nguyễn Cẩm Nhung	05/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.64	Xuất sắc	
160	16042219	Nguyễn Trang Nhung	12/09/1998	Nữ	Hà Nội	2.82	Khá	
161	16042020	Lăng Thị Như	03/10/1997	Nữ	Tuyên Quang	2.83	Khá	
162	16042254	Đỗ Kim Oanh	13/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
163	16040320	Nguyễn Hồng Oanh	05/03/1986	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
164	16042153	Vũ Thị Oanh	16/08/1998	Nữ	Hải Dương	2.93	Khá	
165	16040340	Bùi Thị Phương	18/06/1998	Nữ	Thái Bình	3.42	Giỏi	
166	16042025	Đàm Thị Phương	11/06/1997	Nữ	Bắc Kạn	3.15	Khá	
167	16040336	Lê Thị Hà Phương	02/12/1998	Nữ	Hòa Bình	2.73	Khá	
168	16040333	Mai Lâm Phương	27/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.11	Khá	
169	16040330	Nguyễn Hà Phương	11/01/1998	Nữ	Hà Nội	2.99	Khá	
170	16042221	Nguyễn Minh Phương	05/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.38	Giỏi	
171	16040326	Nguyễn Thị Hồng Phương	24/10/1998	Nữ	Thái Nguyên	3.66	Xuất sắc	
172	16040339	Phạm Minh Phương	13/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
173	16042359	Phạm Thị Bích Phương	20/06/1998	Nữ	Quảng Ninh	2.74	Khá	
174	16042222	Trần Thị Phương	05/09/1998	Nữ	Đắk Lắk	3.34	Giỏi	
175	16042134	Nguyễn Thị Phương	20/05/1998	Nữ	Hải Dương	3.21	Giỏi	
176	16040343	Nguyễn Thị Bích Phương	25/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
177	16042265	Đỗ Tường Quân	21/10/1998	Nam	Hà Nội	2.73	Khá	
178	16040345	Nguyễn Khánh Quân	10/02/1998	Nam	Hà Nội	3.26	Giỏi	
179	16040356	Lê Ngọc Quỳnh	21/03/1998	Nữ	Hải Phòng	3.34	Giỏi	
180	16040353	Nguyễn Thị Như Quỳnh	25/03/1998	Nữ	Đắk Lắk	2.89	Khá	
181	16042162	Nguyễn Văn Sang	19/07/1998	Nam	Hà Nội	2.78	Khá	
182	16040358	Nguyễn Hoàng Sơn	27/02/1998	Nam	Hà Nội	3.24	Giỏi	
183	16042309	Lê Thị Minh Tâm	10/10/1998	Nữ	Nghệ An	3.15	Khá	
184	16042181	Trần Hữu Thành	26/05/1998	Nam	Bắc Giang	3.17	Khá	
185	16040377	Chu Phương Thảo	18/11/1998	Nữ	Phú Thọ	3.32	Giỏi	
186	16042285	Đoàn Thị Phương Thảo	08/03/1997	Nữ	Hưng Yên	3.27	Giỏi	
187	16040368	Hà Thị Phương Thảo	12/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.46	Giỏi	
188	16040367	Hoàng Thạch Thảo	19/06/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.32	Giỏi	
189	16040379	Nguyễn Phương Thảo	26/05/1998	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	

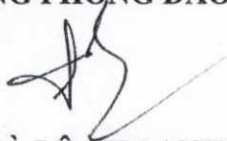
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
190	16042182	Nguyễn Phương Thảo	16/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.19	Khá	
191	16040371	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/12/1998	Nữ	Hải Phòng	3.00	Khá	
192	16040364	Nguyễn Thị Thái Thảo	27/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	
193	16042287	Nhữ Phương Thảo	03/01/1998	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
194	16040378	Trịnh Phương Thảo	27/03/1998	Nữ	Bắc Giang	3.06	Khá	
195	16040372	Vũ Phương Thảo	30/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
196	16040361	Nguyễn Việt Thắng	18/01/1998	Nam	Bắc Giang	2.94	Khá	
197	16040383	Trần Tôn Quốc Thịnh	02/05/1998	Nam	Hà Nội	3.19	Khá	
198	15043711	Nguyễn Thị Thơm	14/06/1997	Nữ	Thái Nguyên	3.35	Giỏi	
199	16040388	Phan Thị Hà Thu	26/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.61	Xuất sắc	
200	16040389	Phùng Minh Thu	22/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.58	Giỏi	
201	16042363	Vũ Thị Thu	05/03/1998	Nữ	Thái Bình	2.88	Khá	
202	16040394	Lương Thị Thủy	15/07/1998	Nữ	Thái Bình	2.93	Khá	
203	16042187	Ngô Thị Thu Thủy	07/06/1998	Nữ	Đắk Lắk	2.60	Khá	
204	16042291	Nguyễn Thu Thủy	01/03/1998	Nữ	Hưng Yên	2.99	Khá	
205	16040395	Khuông Thị Phương Thúy	09/12/1998	Nữ	Nam Định	3.37	Giỏi	
206	16040397	Lê Thị Phương Thúy	19/10/1997	Nữ	Kon Tum	3.39	Giỏi	
207	16040393	Nguyễn Thị Minh Thuý	07/09/1998	Nữ	Hà Tĩnh	3.32	Giỏi	
208	16040390	Vũ Minh Thư	20/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.88	Khá	
209	16040426	Đặng Thị Hà Trang	25/09/1998	Nữ	Thái Bình	3.33	Giỏi	
210	16040422	Hứa Thị Minh Trang	12/08/1998	Nữ	Ninh Bình	3.31	Giỏi	
211	16040428	Lê Thị Quỳnh Trang	11/06/1998	Nữ	Hải Phòng	3.12	Khá	
212	16040410	Nguyễn Hiền Trang	18/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.79	Khá	
213	16040429	Nguyễn Thị Huyền Trang	21/05/1998	Nữ	Hà Nội	2.85	Khá	
214	16040420	Nguyễn Thị Thu Trang	24/05/1998	Nữ	Nam Định	2.81	Khá	
215	16040404	Nguyễn Thị Thùy Trang	20/03/1998	Nữ	Nghệ An	3.12	Khá	
216	16040421	Nguyễn Thu Trang	23/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.00	Khá	
217	16040409	Phạm Thu Trang	25/05/1998	Nữ	Hà Nội	2.54	Khá	
218	16042319	Trần Huệ Huyền Trang	03/09/1998	Nữ	Hải Phòng	3.20	Giỏi	
219	16040413	Trần Thị Kiều Trang	08/01/1998	Nữ	Nam Định	3.32	Giỏi	
220	16042314	Vũ Hà Trang	15/05/1999	Nữ	Quảng Ninh	3.03	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
221	16042369	Nguyễn Hoàng Anh Trúc	07/10/1998	Nữ	Nghệ An	3.40	Giỏi	
222	16040433	Nguyễn Lê Đức Trung	04/08/1998	Nam	Hà Nội	2.99	Khá	
223	16042200	Phan Văn Trung	12/12/1998	Nam	Hà Nội	3.26	Giỏi	
224	16042201	Lương Bảo Tuấn	24/06/1998	Nam	Hà Giang	2.84	Khá	
225	16040439	Nguyễn Vũ Sơn Tùng	05/02/1998	Nam	Hà Nội	3.33	Giỏi	
226	16040442	Lê Kim Tuyền	26/08/1998	Nữ	Ninh Bình	3.15	Khá	
227	16042338	Vũ Thị Thu Uyên	10/08/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.02	Khá	
228	16040446	Cao Thị Vân	03/07/1998	Nữ	Nam Định	2.93	Khá	
229	16040455	Ngô Như Vinh	24/10/1998	Nam	Bắc Ninh	3.06	Khá	
230	16040457	Bùi Thị Hải Yến	19/04/1998	Nữ	Bắc Giang	3.29	Giỏi	
231	16042214	Bùi Thị Hải Yến	11/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.90	Khá	

Danh sách gồm: 231 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN

(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoa:

QH.2016.F.1

Hệ đào tạo:

Chính quy

Đơn vị đào tạo:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo:

Sư phạm Tiếng Nga.

Mã ngành đào tạo: 7140232

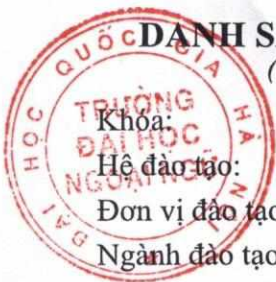
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041357	Nguyễn Khánh Linh	23/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.06	Khá	
2	16041362	Trần Ngọc Thanh	24/10/1991	Nam	Nam Định	3.79	Xuất sắc	
3	16041364	Đan Thu Thảo	23/05/1998	Nữ	Hà Nam	2.99	Khá	

Danh sách gồm: 3 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

**TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**


HÀ LÊ KIM ANH



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoá: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Nga.

Mã ngành đào tạo: 7220202

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041341	Đặng Thị Thúy	22/01/1998	Nữ	Hà Nam	2.72	Khá	

Danh sách gồm: 1 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khóa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Pháp.

Mã ngành đào tạo: 7220203

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16040826	Bùi Thị Quỳnh Anh	16/04/1998	Nữ	Ninh Bình	2.88	Khá	
2	16040838	Dương Châu Anh	03/11/1998	Nữ	Tuyên Quang	2.92	Khá	
3	16040843	Đoàn Mai Anh	12/07/1998	Nữ	Nam Định	3.16	Khá	
4	16040836	Lê Hiền Anh	15/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.66	Khá	
5	16040834	Trần Quỳnh Anh	12/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.75	Khá	
6	16040832	Trịnh Phương Anh	23/02/1998	Nữ	Thái Nguyên	3.18	Khá	
7	16040828	Vũ Ngọc Anh	07/03/1998	Nữ	Hải Dương	3.29	Giỏi	
8	16042619	Đàm Ngọc Minh Châu	22/03/1998	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá	
9	16042625	Hồ Minh Đức	09/02/1998	Nam	Hà Nội	2.56	Khá	
10	16040864	Nguyễn La Giang	27/12/1998	Nữ	Hà Nội	2.61	Khá	
11	16040870	Nguyễn Nhật Hà	03/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.25	Giỏi	
12	16042644	Phạm Thị Hằng	23/11/1998	Nữ	Thanh Hóa	2.42	Trung Bình	
13	16040877	Trần Thị Hiền	12/07/1998	Nữ	Bắc Giang	3.20	Giỏi	
14	16040878	Lương Thu Hiền	02/02/1998	Nữ	Bắc Giang	3.09	Khá	
15	16040885	Đỗ Thị Thu Hoàn	16/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
16	16040886	Phạm Minh Hoàng	15/04/1998	Nam	Hải Phòng	2.88	Khá	
17	16042645	Nguyễn Thị Thu Hương	11/01/1997	Nữ	Hà Nam	2.53	Khá	
18	16040892	Phạm Thị Hương	19/12/1998	Nữ	Hưng Yên	2.86	Khá	
19	16042626	Nguyễn Xuân Khánh	26/01/1998	Nam	Hà Nội	2.87	Khá	
20	16040895	Vũ Thị Lê	11/10/1998	Nữ	Nam Định	2.72	Khá	
21	16040903	Nguyễn Mỹ Linh	17/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.70	Khá	
22	16040904	Nguyễn Yến Linh	04/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.62	Khá	
23	16040897	Tạ Hoài Linh	13/03/1998	Nữ	Hải Phòng	3.24	Giỏi	
24	16040938	Nguyễn Thị Ninh	04/10/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.72	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
25	16040937	Nguyễn Thị Bá Ninh	12/06/1998	Nữ	Hải Dương	3.32	Giỏi	
26	16040946	Đặng Thị Thu Phương	07/03/1998	Nữ	Hà Nội	2.93	Khá	
27	16040947	Nguyễn Hoàng Mai Phương	20/01/1998	Nữ	Lâm Đồng	3.34	Giỏi	
28	16040950	Phí Thị Xuân Quỳnh	09/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.56	Khá	
29	16040955	Vũ Hồng Thanh	25/11/1998	Nữ	Thái Bình	2.98	Khá	
30	16040964	Nguyễn Minh Thu	02/07/1997	Nữ	Hà Nội	2.72	Khá	
31	16042630	Lê Thị Thu Thủy	10/11/1995	Nữ	Hà Nội	2.64	Khá	
32	16040973	Nguyễn Thị Thủy Tiên	14/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.05	Khá	
33	16040975	Nguyễn Thị Thủy Tiên	26/09/1998	Nữ	Hà Nội	2.55	Khá	
34	16040976	Đào Mạnh Tiến	27/11/1998	Nam	Phú Thọ	2.96	Khá	
35	16040985	Trịnh Thị Quỳnh Trang	28/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.70	Khá	
36	15045013	Lê Đức Trung	09/03/1997	Nam	Hà Nội	2.41	Trung Bình	
37	16040995	Vũ Thị Hồng Vân	10/02/1998	Nữ	Thái Bình	2.20	Trung Bình	
38	16040999	Khúc Thị Xuân	05/04/1998	Nữ	Bắc Giang	3.46	Giỏi	

Danh sách gồm: 38 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



HÀ LÊ KIM ANH



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN

(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Pháp.

Mã ngành đào tạo: 7140233

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	17040237	Nguyễn Phương Anh	26/05/1999	Nữ	Hà Nội	3.64	Xuất sắc	
2	16040848	Đại Thị Bích	07/06/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	2.15	Trung Bình	
3	16040850	Nguyễn Thị Linh Chi	25/05/1998	Nữ	Hà Nam	2.65	Khá	
4	16040866	Nguyễn Thị Hương Giang	04/08/1997	Nữ	Nam Định	2.46	Trung Bình	
5	16042909	Nguyễn Thị Khánh	27/04/1998	Nữ	Nam Định	2.65	Khá	
6	16040906	Nguyễn Thị Thùy Linh	27/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.68	Khá	
7	16040905	Nguyễn Thùy Linh	09/03/1998	Nữ	Hà Nội	2.68	Khá	
8	16040908	Nguyễn Thùy Linh	29/11/1998	Nữ	Hà Nội	2.84	Khá	
9	16040917	Lê Tuấn Minh	10/05/1998	Nam	Hải Phòng	3.40	Giỏi	
10	16040920	Nguyễn Thảo My	29/04/1998	Nữ	Nghệ An	2.74	Khá	
11	16042908	Trần Thị Phương Nhung	18/08/1997	Nữ	Hà Nội	2.67	Khá	

Danh sách gồm: 11 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN

(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoá: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Trung Quốc.

Mã ngành đào tạo: 7140234

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041055	Hoàng Thị Lan Anh	15/11/1998	Nữ	Hà Nam	2.96	Khá	
2	16041087	Nguyễn Ngọc Anh	01/04/1998	Nữ	Hà Nội	2.79	Khá	
3	16041956	Nguyễn Thị Cúc	24/03/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.66	Khá	
4	16041093	Hoàng Thị Hà	15/10/1998	Nữ	Bắc Giang	3.21	Giỏi	
5	16041061	Nguyễn Thị Hà	25/11/1998	Nữ	Bắc Giang	2.74	Khá	
6	16041062	Vũ Thị Hà	23/05/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.04	Khá	
7	16041095	Phạm Bùi Gia Hân	04/09/1998	Nữ	Hà Nội	2.64	Khá	
8	16041068	Đỗ Thu Huyền	26/07/1998	Nữ	Hưng Yên	2.79	Khá	
9	16041100	Hoàng Thị Thanh Huyền	20/06/1998	Nữ	Lạng Sơn	3.63	Xuất sắc	
10	16041067	Phạm Thị Khánh Huyền	25/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.14	Khá	
11	16041098	Trần Thị Lan Hương	20/11/1998	Nữ	Hải Phòng	3.45	Giỏi	
12	16041070	Ngô Thị Luyến	14/12/1998	Nữ	Bắc Giang	3.34	Giỏi	
13	16041071	Bùi Hương Ly	14/09/1998	Nữ	Ninh Bình	3.39	Giỏi	
14	16041102	Nguyễn Hương Ly	06/12/1998	Nữ	Hà Nội	2.39	Trung Bình	
15	16041072	Nguyễn Thị Tuệ Minh	29/09/1998	Nữ	Hải Phòng	2.79	Khá	
16	16041104	Hoàng Trà My	29/10/1998	Nữ	Hải Phòng	3.46	Giỏi	
17	16041107	Nguyễn Minh Ngọc	09/03/1998	Nữ	Bắc Giang	2.72	Khá	
18	16041049	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	18/06/1998	Nữ	Quảng Ninh	2.85	Khá	
19	16041110	Mai Thị Thanh	02/08/1998	Nữ	Quảng Ninh	2.60	Khá	
20	16041112	Dương Thị Hồng Thuận	12/05/1998	Nữ	Nghệ An	3.06	Khá	
21	16041083	Trần Thị Tú	06/08/1998	Nữ	Nam Định	3.52	Giỏi	
22	16041085	Hoàng Thị Hải Yến	20/08/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.42	Giỏi	

Danh sách gồm: 22 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



Trang 1

HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khóa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc.

Mã ngành đào tạo: 7220204

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041001	Lưu Đức Hải Anh	13/11/1998	Nam	Bắc Giang	2.61	Khá	
2	16041228	Ngô Ngọc Anh	13/12/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.84	Xuất sắc	
3	16042668	Ngô Thị Vân Anh	24/03/1998	Nữ	Hải Dương	3.35	Giỏi	
4	16042786	Nguyễn Hoài Anh	19/10/1998	Nữ	Quảng Ninh	2.94	Khá	
5	16041174	Nguyễn Phương Thảo Anh	15/09/1998	Nữ	Tuyên Quang	3.15	Khá	
6	16041227	Nguyễn Quỳnh Anh	24/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.90	Khá	
7	16041348	Trần Việt Anh	10/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.07	Khá	
8	16041231	Huỳnh Thị Ngọc Ánh	04/11/1997	Nữ	Bắc Ninh	3.37	Giỏi	
9	16041175	Nguyễn Thị Ánh	15/07/1998	Nữ	Nghệ An	2.81	Khá	
10	16041123	Lê Thanh Bình	21/12/1998	Nữ	Hà Nội	2.64	Khá	
11	16041233	Bùi Thị Thủy Chi	23/10/1998	Nữ	Hải Phòng	3.01	Khá	
12	16041124	Hà Thị Kim Chi	11/08/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.19	Khá	
13	16041177	Đinh Thị Việt Chinh	13/07/1997	Nữ	Hải Dương	2.79	Khá	
14	16042690	Nguyễn Thị Thu Cúc	24/07/1997	Nữ	Hà Nội	3.38	Giỏi	
15	16041127	Nguyễn Thị Hà Dung	05/04/1998	Nữ	Hà Tĩnh	3.27	Giỏi	
16	16041235	Trịnh Thị Thùy Dung	22/10/1998	Nữ	Ninh Bình	2.53	Khá	
17	16041976	Vũ Thùy Dung	19/12/1998	Nữ	Hải Phòng	3.60	Xuất sắc	
18	16042793	Lê Thị Mỹ Duyên	20/05/1998	Nữ	Thanh Hóa	2.86	Khá	
19	16041181	Nguyễn Thị Duyên	06/07/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.90	Khá	
20	16042715	Trần Thùy Dương	15/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.55	Khá	
21	16041125	Phạm Thị Đào	15/12/1997	Nữ	Nam Định	2.77	Khá	
22	16041234	Trần Minh Đạt	26/05/1998	Nam	Nam Định	2.99	Khá	
23	16041236	Dương Thu Giang	20/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.43	Giỏi	
24	16042724	Đường Thị Huyền Giang	24/11/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.25	Giỏi	
25	16042726	Đinh Thị Thu Hà	12/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.81	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
26	16041237	Phạm Thu Hà	29/08/1998	Nữ	Hải Dương	3.13	Khá	
27	16042742	Hoàng Vũ Hải	25/06/1998	Nam	Hải Phòng	2.71	Khá	
28	16041239	Hạ Thị Mỹ Hạnh	21/04/1998	Nữ	Hà Nội	2.87	Khá	
29	16042042	Hoàng Thị Hạnh	10/07/1997	Nữ	Lạng Sơn	3.20	Giỏi	
30	16042728	Nguyễn Hồng Hạnh	02/03/1998	Nữ	Hà Nội	2.56	Khá	
31	16042797	Hoàng Thị Hào	25/02/1998	Nữ	Nam Định	2.65	Khá	
32	16042729	Bùi Thị Thu Hằng	25/10/1998	Nữ	Phú Thọ	2.91	Khá	
33	16041131	Nguyễn Thị Hằng	15/01/1998	Nữ	Bắc Giang	2.85	Khá	
34	16042798	Nguyễn Thị Hằng	06/01/1998	Nữ	Nam Định	2.57	Khá	
35	16041238	Phan Thanh Hằng	08/03/1998	Nữ	Bắc Giang	2.65	Khá	
36	16041186	Đào Minh Hiền	04/03/1998	Nữ	Thái Bình	3.14	Khá	
37	16041132	Nguyễn Thị Thu Hiền	25/12/1998	Nữ	Hải Dương	2.62	Khá	
38	16041243	Lê Thị Thanh Hoa	01/06/1998	Nữ	Hà Nội	2.94	Khá	
39	16041242	Nguyễn Thị Yến Hoa	10/02/1998	Nữ	Hải Phòng	3.58	Giỏi	
40	16041136	Bá Thanh Hoài	29/01/1998	Nữ	Thái Nguyên	2.90	Khá	
41	16041244	Vũ Thu Hoài	25/05/1998	Nữ	Nam Định	3.10	Khá	
42	16042694	Hồ Thúy Hồng	10/02/1998	Nữ	Lạng Sơn	2.82	Khá	
43	16041191	Phạm Thị Bích Huệ	25/01/1998	Nữ	Hưng Yên	2.80	Khá	
44	16042767	Đào Quang Huy	10/10/1998	Nam	Thái Nguyên	2.59	Khá	
45	16042762	Trần Thị Huyền	24/08/1997	Nữ	Nghệ An	2.29	Trung Bình	
46	16041194	Tô Khánh Huyền	13/05/1998	Nữ	Thái Bình	3.24	Giỏi	
47	16041138	Đặng Thanh Hương	12/07/1998	Nữ	Hà Nam	3.43	Giỏi	
48	16041192	Nguyễn Thị Hương	20/01/1998	Nữ	Hải Dương	2.38	Trung Bình	
49	16042765	Nguyễn Thị Hương	23/05/1998	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	
50	16041193	Nguyễn Thu Hương	21/08/1998	Nữ	Thái Bình	2.86	Khá	
51	16041246	Nguyễn Thị Hường	12/12/1997	Nữ	Bắc Giang	2.11	Trung Bình	
52	16042706	Nguyễn Thị Hường	08/11/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.17	Khá	
53	16041248	Nguyễn Thị Vân Khánh	11/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.48	Giỏi	
54	16041196	Phương Thị Lan	12/12/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.65	Khá	
55	16041142	Lê Thị Ngọc Liên	12/02/1998	Nữ	Phú Thọ	3.01	Khá	
56	16041144	Dương Thị Linh	12/10/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.14	Khá	
57	16042802	Kiều Phương Linh	01/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.83	Khá	

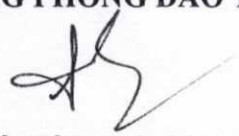
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
58	16041201	Phan Thị Linh	20/12/1998	Nữ	Hà Nội	3.45	Giỏi	
59	16041252	Vũ Thị Hoài Linh	30/06/1998	Nữ	Hải Phòng	3.63	Xuất sắc	
60	16042713	Ngô Thị Loan	23/03/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.89	Khá	
61	16041145	Trung Khánh Ly	16/06/1998	Nữ	Bắc Giang	3.04	Khá	
62	16042718	Phạm Thị Mơ	03/09/1997	Nữ	Nam Định	2.98	Khá	
63	16042722	Hoàng Trà My	18/05/1998	Nữ	Hà Nội	3.02	Khá	
64	16042721	Nguyễn Trà My	15/10/1998	Nữ	Lạng Sơn	3.50	Giỏi	
65	16042723	Đào Thị My	26/01/1998	Nữ	Hải Dương	2.88	Khá	
66	16041257	Đào Thị Nga	07/08/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.14	Khá	
67	16041204	Phùng Thị Ngọc	24/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.50	Khá	
68	16042751	Trần Thị Thanh Nhân	19/09/1998	Nữ	Nghệ An	2.38	Trung Bình	
69	16041150	Nguyễn Thảo Nhi	25/05/1998	Nữ	Nam Định	2.69	Khá	
70	16041206	Nguyễn Thị Uyên Nhi	31/12/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.12	Khá	
71	16042704	Đào Thị Ninh	21/05/1997	Nữ	Hà Nội	2.60	Khá	
72	16041151	Vũ Cẩm Nhung	13/06/1998	Nữ	Hà Nội	2.61	Khá	
73	16041265	Chu Thị Phương	01/07/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.58	Khá	
74	16041153	Đặng Thu Phương	06/12/1998	Nữ	Nam Định	2.99	Khá	
75	16042655	Lê Mai Phương	31/05/1998	Nữ	Hà Nội	2.54	Khá	
76	16041212	Nguyễn Thuý Quỳnh	14/11/1998	Nữ	Hải Phòng	2.79	Khá	
77	16042720	Nguyễn Thuý Quỳnh	27/05/1998	Nữ	Lào Cai	2.88	Khá	
78	16041267	Ngô Thị Tâm	01/05/1998	Nữ	Hải Phòng	2.94	Khá	
79	16041161	Bùi Thị Phương Thảo	30/10/1998	Nữ	Hải Phòng	2.98	Khá	
80	16041269	Bùi Thị Phương Thảo	27/01/1998	Nữ	Hải Dương	3.05	Khá	
81	16041159	Nguyễn Phương Thảo	20/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.55	Khá	
82	16041268	Nguyễn Thiều Phương Thảo	14/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.34	Giỏi	
83	16041214	Nguyễn Thị Thảo	16/08/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.11	Khá	
84	16042686	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/08/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.81	Khá	
85	16042687	Nguyễn Thị Thu Thảo	25/10/1998	Nữ	Hà Nội	2.61	Khá	
86	16041160	Trần Thị Phương Thảo	12/08/1998	Nữ	Thái Bình	3.39	Giỏi	
87	16041163	Nguyễn Minh Thu	02/09/1998	Nữ	Phú Thọ	2.77	Khá	
88	16041162	Nguyễn Thị Thu	12/01/1998	Nữ	Hưng Yên	3.41	Giỏi	
89	16042781	Vũ Thị Thu	25/06/1996	Nữ	Thanh Hóa	2.62	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
90	16042791	Nguyễn Thanh Thùy	29/06/1998	Nữ	Hải Phòng	3.07	Khá	
91	16041220	Lương Thu Thùy	14/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.34	Giỏi	
92	16041275	Nguyễn Thu Thùy	02/01/1998	Nữ	Thái Nguyên	2.59	Khá	
93	16041274	Võ Thị Thúy	11/08/1998	Nữ	Hà Tĩnh	3.48	Giỏi	
94	16041219	Nguyễn Thị Thanh Thu	08/01/1998	Nữ	Thái Bình	2.86	Khá	
95	16042691	Lưu Thị Mến Thương	05/02/1998	Nữ	Thái Bình	2.88	Khá	
96	16042744	Hoàng Thị Tinh	12/06/1998	Nữ	Thái Bình	2.97	Khá	
97	16042745	Vũ Thị Tính	30/04/1998	Nữ	Hải Dương	3.05	Khá	
98	16041166	Đỗ Quỳnh Trang	22/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.15	Khá	
99	16042794	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	23/08/1998	Nữ	Hà Tĩnh	3.36	Giỏi	
100	16041222	Nguyễn Thị Thu Trang	09/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.68	Khá	
101	16041167	Lương Cẩm Tú	05/09/1998	Nữ	Thanh Hóa	2.29	Trung Bình	
102	16042696	Vũ Hoàng Cẩm Tú	29/06/1998	Nữ	Thái Bình	2.62	Khá	
103	16042783	Trịnh Thị Tuyết	03/03/1997	Nữ	Hải Phòng	3.12	Khá	
104	16041169	Lưu Thị Khánh Vi	26/01/1998	Nữ	Lạng Sơn	3.03	Khá	
105	16042771	Kiều Thị Xinh	19/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.70	Khá	
106	16041116	Nguyễn Thị Xuân	20/11/1998	Nữ	Nam Định	2.99	Khá	
107	16041171	Lê Hải Yến	17/08/1998	Nữ	Thái Bình	3.20	Giỏi	

Danh sách gồm: 107 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN

(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoa: QH.2016.F.1
Hệ đào tạo: Chính quy
Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Đức.

Mã ngành đào tạo: 7220205

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041452	Nguyễn Thị Trung Anh	05/10/1998	Nữ	Yến Bái	3.21	Giỏi	
2	16041456	Vũ Thị Thu Hà	26/03/1998	Nữ	Hải Dương	3.20	Giỏi	
3	16042462	Lê Thu Hằng	21/02/1998	Nữ	Nam Định	2.90	Khá	
4	16041458	Nguyễn Thị Hằng	17/03/1998	Nữ	Nghệ An	2.52	Khá	
5	16041461	Hoàng Minh Hiếu	10/05/1998	Nam	Hà Nội	2.70	Khá	
6	16041424	Trần Khánh Huyền	21/06/1998	Nữ	Nam Định	2.81	Khá	
7	16041425	Vũ Giang Lam	08/08/1997	Nữ	Hà Nội	2.81	Khá	
8	16042469	Đỗ Thùy Linh	26/01/1998	Nữ	Hà Nội	2.41	Trung Bình	
9	16041468	Trần Mỹ Linh	29/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.07	Khá	
10	16041428	Vì Thị Thùy Linh	09/01/1998	Nữ	Phú Thọ	2.83	Khá	
11	16041430	Bùi Khánh Ly	05/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.61	Xuất sắc	
12	16041473	Nguyễn Thị Bích Ngọc	28/12/1998	Nữ	Hải Phòng	3.13	Khá	
13	15040901	Trần Đức Nguyên	12/03/1997	Nam	Hà Nội	2.74	Khá	
14	16041437	Ngô Thị Ánh Ninh	17/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.73	Xuất sắc	
15	16041477	Nguyễn Cúc Phương	13/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
16	16041440	Bùi Thị Hương Quỳnh	10/08/1998	Nữ	Hải Phòng	2.72	Khá	
17	16041441	Phạm Minh Tâm	16/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	
18	16041442	Nguyễn Quý Thanh	10/12/1998	Nam	Hà Nội	3.09	Khá	
19	14041201	Đỗ Thị Thạch Thảo	29/05/1996	Nữ	Hải Phòng	3.06	Khá	
20	15041942	Đoàn Hoàng Thủy Tiên	31/08/1997	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
21	16041966	Nguyễn Thu Trang	27/11/1998	Nữ	Hà Nội	2.69	Khá	
22	16041483	Phạm Ngọc Minh Trang	05/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.21	Giỏi	
23	16041447	Đỗ Văn Tùng	21/06/1998	Nam	Hà Nội	2.86	Khá	
24	16041487	Nguyễn Thị Thanh Vân	29/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.02	Khá	
25	16041449	Hoàng Đức Việt	06/11/1998	Nam	Hà Nội	2.57	Khá	

Danh sách gồm: 25 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoá: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Nhật Bản.

Mã ngành đào tạo: 7140236

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041732	Bùi Thị Hoàng Anh	15/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.63	Xuất sắc	
2	16041695	Phạm Thị Mỹ Duyên	21/12/1998	Nữ	Lào Cai	3.69	Xuất sắc	
3	15043542	Bùi Thùy Linh	08/09/1997	Nữ	Hà Nội	3.44	Giỏi	
4	15044437	Đinh Thị Thu Ngân	12/09/1997	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	
5	16041704	Trần Thị Hà Phương	22/05/1998	Nữ	Nam Định	3.00	Khá	
6	16041703	Lê Thị Phụng	16/05/1998	Nữ	Thanh Hóa	3.14	Khá	
7	16041687	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.49	Giỏi	

Danh sách gồm: 7 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO


HÀ LÊ KIM ANH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khóa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Nhật Bản.

Mã ngành đào tạo: 7220209

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041540	Bùi Văn Anh	16/01/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.18	Khá	
2	16041588	Lê Quỳnh Anh	22/09/1998	Nữ	Hà Nội	3.38	Giỏi	
3	15040824	Lê Thu Anh	18/08/1997	Nữ	Thái Nguyên	3.32	Giỏi	
4	15043862	Nguyễn Thị Vân Anh	18/12/1997	Nữ	Hà Nội	3.27	Giỏi	
5	15040972	Nguyễn Văn Anh	13/11/1997	Nữ	Hà Nội	3.24	Giỏi	
6	16042061	Phạm Nguyễn Tuấn Anh	28/06/1998	Nam	Đắk Lắk	3.50	Giỏi	
7	15042020	Phạm Thị Lan Anh	25/01/1997	Nữ	Hà Nam	3.21	Giỏi	
8	15040958	Trần Thị Lan Anh	09/02/1995	Nữ	Hưng Yên	3.46	Giỏi	
9	16042557	Nguyễn Ngọc Ánh	31/12/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.12	Khá	
10	15042319	Nguyễn Phương Bắc	06/08/1997	Nam	Hà Nội	2.68	Khá	
11	16042600	Nguyễn Thanh Bình	01/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
12	15044228	Bùi Thùy Chi	12/11/1997	Nữ	Hà Nội	3.59	Giỏi	
13	15040129	Trần Thảo Linh Chi	28/03/1997	Nữ	Hải Phòng	2.71	Khá	
14	15043297	Lê Quang Duy	15/03/1997	Nam	Hà Nội	3.02	Khá	
15	16041642	Nguyễn Thị Duyên	28/01/1998	Nữ	Bắc Giang	2.99	Khá	
16	16041547	Nguyễn Tùng Dương	10/09/1998	Nam	Hải Phòng	3.02	Khá	
17	15042285	Nguyễn Thị Giang	05/09/1997	Nữ	Bắc Ninh	2.89	Khá	
18	16041501	Nguyễn Thị Hương Giang	26/10/1998	Nữ	Hưng Yên	3.30	Giỏi	
19	16041502	Nguyễn Thị Hồng Hà	15/10/1998	Nữ	Hưng Yên	3.24	Giỏi	
20	15041350	Đoàn Nhật Hạ	25/08/1997	Nữ	Hà Nội	3.43	Giỏi	
21	16041597	Ngô Minh Hằng	01/06/1998	Nữ	Yên Bái	3.01	Khá	
22	15040005	Hà Ngọc Hiền	12/08/1997	Nữ	Hà Nội	3.38	Giỏi	
23	16042594	Hoàng Thị Hồng	04/02/1998	Nữ	Nam Định	3.58	Giỏi	
24	16041650	Hà Thị Ngọc Huyền	15/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.22	Giỏi	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
25	16041601	Nguyễn Thu Hương	12/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	
26	16041555	Nguyễn Thị Hường	23/09/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.18	Khá	
27	15042270	Phùng Thanh Lam	05/12/1997	Nữ	Hải Dương	2.84	Khá	
28	16041510	Đinh Thị Lan	02/03/1998	Nữ	Ninh Bình	2.96	Khá	
29	16042606	Lê Kiều Phương Linh	24/12/1998	Nữ	Hà Nội	2.75	Khá	
30	15041684	Phan Ngọc Linh	07/01/1997	Nữ	Hà Nội	2.75	Khá	
31	15040406	Phùng Tú Linh	04/11/1997	Nữ	Hà Nội	3.26	Giỏi	
32	15041677	Trịnh Phương Trà Linh	11/07/1997	Nữ	Hà Nội	3.35	Giỏi	
33	15042205	Nguyễn Quỳnh Mai	29/03/1997	Nữ	Bắc Giang	2.54	Khá	
34	15042834	Trần Thị Hồng Mai	04/07/1997	Nữ	Nam Định	3.56	Giỏi	
35	15041219	Hoàng Diệp My	20/05/1997	Nữ	Hà Nội	3.69	Xuất sắc	
36	15043205	Trần Kiều My	26/11/1996	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
37	15040442	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	17/06/1997	Nữ	Hà Nội	3.44	Giỏi	
38	16042567	Nguyễn Phương Nga	18/02/1998	Nữ	Hà Nội	2.97	Khá	
39	16041613	Vũ Bích Ngọc	15/10/1998	Nữ	Hưng Yên	3.47	Giỏi	
40	15041974	Lê Thị Thanh Nhân	06/02/1995	Nữ	Hà Nam	2.70	Khá	
41	16041615	Trần Thị Nhi	02/03/1998	Nữ	Nam Định	3.13	Khá	
42	16041663	Ngô Thị Hồng Nhung	24/12/1998	Nữ	Hà Nội	2.52	Khá	
43	16041522	Lê Thị Kim Oanh	18/09/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.24	Giỏi	
44	16041664	Nguyễn Hạnh Phương	21/06/1998	Nữ	Lào Cai	2.88	Khá	
45	15040065	Vũ Lan Phương	14/03/1997	Nữ	Hà Nội	3.29	Giỏi	
46	16041525	Lê Ngọc Quỳnh	15/05/1997	Nữ	Hà Nội	2.96	Khá	
47	16041526	Trần Thanh Tâm	28/12/1998	Nữ	Hải Dương	3.40	Giỏi	
48	17041418	Đào Hà Thanh	11/11/1999	Nữ	Quảng Ninh	3.46	Giỏi	
49	16041669	Đỗ Huyền Thanh	06/11/1998	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	
50	15043820	Lê Thái Thanh	18/08/1997	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
51	15043256	Lê Thị Thanh Thanh	08/12/1997	Nữ	Nam Định	2.77	Khá	
52	16041577	Phạm Thị Thu	16/08/1998	Nữ	Nam Định	2.94	Khá	
53	15040771	Phan Thị Thu	09/02/1996	Nữ	Vĩnh Phúc	2.41	Trung Bình	
54	15041563	Trần Thị Thu	18/12/1997	Nữ	Nam Định	3.20	Giỏi	
55	15041793	Đoàn Thị Trà	28/03/1997	Nữ	Bắc Ninh	3.83	Xuất sắc	
56	16041625	Lê Thị Thu Trang	18/12/1998	Nữ	Hà Nam	3.41	Giỏi	
57	16041673	Lê Thu Trang	18/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.05	Khá	
58	15041159	Giang Thị Thanh Vân	12/01/1997	Nữ	Hải Phòng	3.67	Xuất sắc	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
59	16041631	Mai Thị Thúy Yên	23/10/1998	Nữ	Phú Thọ	3.36	Giỏi	
60	16041678	Nguyễn Trần Nhật Yên	22/08/1998	Nữ	Thái Bình	2.73	Khá	
61	16042599	Phạm Bảo Yên	20/02/1997	Nữ	Hà Nội	3.37	Giỏi	

Danh sách gồm: 61 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



HÀ LÊ KIM ANH



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khóa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Hàn Quốc.

Mã ngành đào tạo: 7220210

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16042500	Hà Đình An	08/05/1998	Nam	Bắc Giang	2.90	Khá	
2	16041745	Đặng Phương Anh	25/09/1998	Nữ	Hà Nam	3.01	Khá	
3	16042504	Nguyễn Thị Vân Anh	21/02/1998	Nữ	Hà Nội	3.06	Khá	
4	16041750	Vũ Thị Vân Anh	02/06/1998	Nữ	Hải Phòng	3.39	Giỏi	
5	16041759	Mai Thị Ngọc Ánh	30/04/1998	Nữ	Bắc Ninh	2.68	Khá	
6	16041761	Nguyễn Thị Minh Ánh	16/06/1998	Nữ	Hà Nội	3.08	Khá	
7	16042528	Đỗ Thị Cúc	17/10/1998	Nữ	Hải Phòng	3.47	Giỏi	
8	16041763	Ngô Thị Cúc	17/08/1998	Nữ	Bắc Giang	3.42	Giỏi	
9	16041765	Vũ Ngọc Diệp	18/03/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.12	Khá	
10	16042532	Bùi Thị Duyên	01/03/1998	Nữ	Ninh Bình	3.09	Khá	
11	16041773	Nguyễn Thị Duyên	26/11/1998	Nữ	Bắc Ninh	3.00	Khá	
12	16041770	Nguyễn Lê Hồng Dương	15/11/1998	Nữ	Bắc Giang	3.53	Giỏi	
13	16041771	Vũ Thùy Dương	18/01/1998	Nữ	Hà Nội	3.31	Giỏi	
14	16041779	Doãn Phương Hà	03/09/1997	Nữ	Hà Nội	2.66	Khá	
15	16041782	Đặng Thu Hà	26/04/1998	Nữ	Thái Bình	2.64	Khá	
16	16041778	Ngô Dương Thu Hà	01/04/1998	Nữ	Bắc Giang	3.50	Giỏi	
17	16042062	Lê Duy Hải	25/10/1998	Nam	Vĩnh Phúc	3.67	Xuất sắc	
18	16041783	Vũ Thị Hải	22/08/1997	Nữ	Hải Dương	3.47	Giỏi	
19	16041791	Nguyễn Mạnh Hào	21/06/1998	Nam	Hà Nội	2.93	Khá	
20	15040747	Ngô Thị Thu Hằng	02/09/1997	Nữ	Bắc Ninh	3.75	Xuất sắc	
21	16041784	Nguyễn Thị Hằng	15/11/1998	Nữ	Bắc Giang	3.50	Giỏi	
22	16041793	Vũ Thị Hòa	25/08/1998	Nữ	Hà Nam	3.23	Giỏi	
23	15043955	Vũ Thị Thu Hồng	19/02/1997	Nữ	Thanh Hóa	3.38	Giỏi	
24	15044524	Ngô Thị Minh Huệ	29/11/1997	Nữ	Hà Nội	3.34	Giỏi	
25	15040492	Nguyễn Thị Quỳnh Huệ	26/05/1997	Nữ	Hà Nội	3.41	Giỏi	

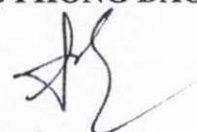
STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
26	15043916	Nguyễn Thị Thương Huyền	25/11/1997	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	
27	16041803	Trần Thị Hương Huyền	09/05/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.33	Giỏi	
28	16041798	Hà Minh Hương	15/12/1998	Nữ	Hải Phòng	2.53	Khá	
29	16041797	Mạc Thu Hương	08/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.15	Khá	
30	16041804	Đỗ Thị Ngọc Khánh	24/07/1998	Nữ	Hà Nội	3.48	Giỏi	
31	16041807	Đặng Hoa Lan	20/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.36	Giỏi	
32	16041808	Nguyễn Thị Lan	06/05/1998	Nữ	Vĩnh Phúc	3.00	Khá	
33	16041806	Nguyễn Xuân Lâm	10/11/1997	Nam	Bắc Giang	2.18	Trung Bình	
34	15041863	Hồ Hoàng Linh	15/02/1997	Nữ	Sơn La	3.45	Giỏi	
35	16041825	Lê Thị Thủy Linh	18/09/1998	Nữ	Thái Bình	3.20	Giỏi	
36	16041810	Ngô Thị Linh	27/10/1998	Nữ	Bắc Giang	2.83	Khá	
37	15043841	Nguyễn Thuý Linh	01/11/1990	Nữ	Hà Nội	2.32	Trung Bình	
38	16041809	Phạm Thuý Linh	02/02/1998	Nữ	Bắc Giang	3.23	Giỏi	
39	16041833	Hà Phương Nam	04/08/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
40	16041834	Bùi Thị Nga	02/04/1998	Nữ	Nam Định	2.72	Khá	
41	16041843	Vũ Minh Nguyệt	12/10/1997	Nữ	Hải Phòng	2.98	Khá	
42	16042038	Trương Thanh Nhân	11/07/1997	Nữ	Thanh Hóa	2.67	Khá	
43	16041849	Hoàng Phương Nhung	30/09/1997	Nữ	Nam Định	2.59	Khá	
44	15043159	Đào Bích Phương	25/07/1997	Nữ	Hải Phòng	2.99	Khá	
45	16042511	Nguyễn Hà Phương	13/11/1998	Nữ	Hà Nội	2.78	Khá	
46	15043735	Bùi Ngọc Quang	24/02/1996	Nam	Quảng Ninh	2.99	Khá	
47	15044112	Lê Thị Quyên	06/02/1997	Nữ	Thanh Hóa	3.26	Giỏi	
48	15044424	Nguyễn Như Quỳnh	29/08/1997	Nữ	Phú Thọ	3.69	Xuất sắc	
49	16042529	Bùi Thị Hiền Thảo	01/11/1998	Nữ	Quảng Ninh	3.25	Giỏi	
50	16041864	Hồ Hương Thảo	25/03/1998	Nữ	Hà Nội	3.32	Giỏi	
51	16041862	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/05/1998	Nữ	Hà Nội	2.74	Khá	
52	15042468	Vũ Thị Thu Thảo	19/07/1997	Nữ	Hải Phòng	3.85	Xuất sắc	
53	16041869	Nguyễn Thị Xuân Thu	07/03/1998	Nữ	Hà Nội	2.55	Khá	
54	16041873	Lê Thị Thúy	17/02/1998	Nữ	Nghệ An	2.88	Khá	
55	16042519	Nguyễn Thị Diệu Thúy	16/04/1998	Nữ	Hà Nội	3.20	Giỏi	
56	16041872	Ninh Thị Thúy	19/11/1998	Nữ	Nam Định	2.70	Khá	
57	15040144	Chu Minh Ngọc Thư	28/08/1997	Nữ	Hà Nội	3.03	Khá	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
58	16041878	Hồ Thị Thanh Trà	21/01/1997	Nữ	Hà Nội	3.10	Khá	
59	16041879	Nguyễn Thị Thu Trà	23/12/1998	Nữ	Thái Bình	3.40	Giỏi	
60	15043400	Dương Huyền Trang	11/01/1997	Nữ	Thái Nguyên	3.09	Khá	
61	15044536	Đỗ Thu Trang	25/06/1997	Nữ	Hà Nội	2.99	Khá	
62	16041884	Nguyễn Minh Trang	07/11/1998	Nữ	Hải Phòng	2.90	Khá	
63	16042530	Nguyễn Thị Thu Trang	11/09/1997	Nữ	Bắc Giang	3.01	Khá	
64	16042507	Vũ Hồng Trang	02/08/1998	Nữ	Hà Nội	2.73	Khá	
65	16041888	Nguyễn Thị Tuyết	31/03/1998	Nữ	Bắc Giang	3.09	Khá	
66	15041623	Nguyễn Thị Minh Tươi	30/04/1997	Nữ	Bắc Giang	3.34	Giỏi	
67	16041894	Hoàng Hải Yến	17/10/1998	Nữ	Hà Nội	3.33	Giỏi	

Danh sách gồm: 67 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



HÀ LÊ KIM ANH



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN
(theo Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cử nhân số 929 ngày 24/06/2020)

Khoa: QH.2016.F.1

Hệ đào tạo: Chính quy

Đơn vị đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Ả Rập.

Mã ngành đào tạo: 7220211

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Điểm TBC	Xếp loại	Ghi chú
1	16041898	Trịnh Phương Anh	30/07/1998	Nữ	Bắc Giang	3.41	Giỏi	
2	16041925	Trần Thị Minh Thuý	29/06/1998	Nữ	Thái Bình	2.83	Khá	
3	16041923	Nguyễn Anh Thư	05/02/1996	Nữ	Hà Nội	3.69	Xuất sắc	

Danh sách gồm: 3 sinh viên

Hà Nội, Ngày 24 tháng 06 năm 2020

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

HÀ LÊ KIM ANH